



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	316.498.205.694 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018	:	396.498.205.694 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 là 3.757.698.881 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế là 7.975.064.951 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 7.984.542.843 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 6.580.610.200 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Thành viên
Ông Choi Young Ho	Thành viên
Ông Lim Seong Yeon	Thành viên
Ông Lim Jong Keon	Thành viên
Ông Lim Jeong Yul	Thành viên
Ông Shin Dong Jin	Thành viên
Ông Kim Chul Soo	Thành viên
Ông Kim In Sou	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên
Ông Park Hee Sung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	KTT
----------------------	-----

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề tồn tại trong báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có). Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Duyệt, ngày 23 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Tổng Giám đốc



Số: 33D.../BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 23/03/2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae cho năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29...tháng 03 năm 2019

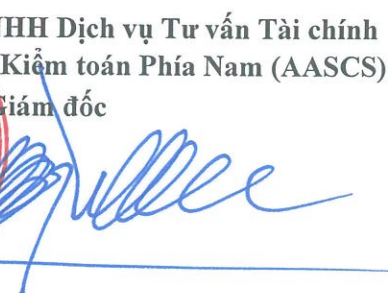
Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

 **msi** Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**
Phó Tổng Giám đốc

**Lê Văn Tuấn**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		524.383.781.845	406.086.459.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.108.269.569	31.736.435.794
Tiền	111		18.108.269.569	31.736.435.794
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.211.418.555	113.235.324.677
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	91.362.754.294	80.350.142.481
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	53.508.029.013	64.861.947.015
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.012.729.533	1.946.227.832
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(35.672.094.285)	(33.922.992.651)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	372.501.308.553	256.429.703.648
Hàng tồn kho	141		372.501.308.553	256.429.703.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.562.785.168	4.684.995.791
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	921.284.142	760.064.719
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.928.177.128	3.256.236.723
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	713.323.898	668.694.349
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388.738.080.729	398.288.611.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.248.023.000	1.248.023.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.248.023.000	1.248.023.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		326.528.835.881	373.466.138.856
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	306.762.137.033	351.595.590.696
- Nguyên giá	222		664.170.891.080	656.599.756.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.408.754.047)	(305.004.166.247)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	7.730.162.589	9.417.542.145
- Nguyên giá	225		11.811.656.818	11.811.656.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.081.494.229)	(2.394.114.673)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.036.536.259	12.453.006.015
- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.281.906.941)	(4.865.437.185)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.508.587.515	1.215.092.886
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	43.508.587.515	1.215.092.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.452.634.333	22.359.356.770
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	17.452.634.333	22.359.356.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		913.121.862.574	804.375.071.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		316.257.254.621	210.110.655.855
I. Nợ ngắn hạn	310		310.815.254.621	199.031.278.983
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	42.141.402.840	28.593.787.506
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.109.470.376	1.688.079.430
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.772.671.306	2.740.430.187
Phải trả người lao động	314		3.995.752.013	2.626.210.817
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.937.104.962	2.459.709.806
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	63.981.367.804	14.723.376.059
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	188.092.071.491	140.208.277.844
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.785.413.829	5.991.407.334
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.442.000.000	11.079.376.872
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5.442.000.000	11.079.376.872
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		596.864.607.953	594.264.415.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	596.864.607.953	594.264.415.567
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.647.664.828	12.850.158.333
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.453.402.495	6.054.649.247
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.984.542.843	6.580.610.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.226.843.962	(1.394.454.751)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.757.698.881	7.975.064.951
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		913.121.862.574	804.375.071.422

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên



Nguyễn Ngọc Liên




Shin Young Sik

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	424.246.820.961	379.770.241.044
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.702.274	1.372.441
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		424.238.118.687	379.768.868.603
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	353.277.997.804	300.923.041.140
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.960.120.883	78.845.827.463
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.908.493.485	1.047.197.002
Chi phí tài chính	22	VI.6	13.358.083.890	10.367.082.833
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.625.516.004	9.473.510.816
Chi phí bán hàng	25	VI.9	23.855.482.763	23.557.365.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	31.304.738.438	35.799.576.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.350.309.277	10.168.998.883
Thu nhập khác	31	VI.7	3.758.521.126	2.748.737.585
Chi phí khác	32	VI.8	707.869.755	776.030.080
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.050.651.371	1.972.707.505
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.400.960.648	12.141.706.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.643.261.767	4.166.641.437
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.757.698.881	7.975.064.951
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	79	141
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.400.960.648	12.141.706.388
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.233.292.152	53.074.904.979
- Các khoản dự phòng	03		1.749.101.634	2.709.156.923
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.166.180.004	172.329.380
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(761.852.121)	(35.103.167)
- Chi phí lãi vay	06		10.625.516.004	9.473.510.816
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		76.413.198.321	77.536.505.319
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		39.044.505.216	(127.628.738.625)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(116.071.604.905)	(88.560.390.485)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(48.748.406.662)	130.034.924.544
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.745.503.014	4.817.712.331
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.501.929.282)	(9.222.157.291)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.556.887.325)	(5.642.577.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(710.296.786)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.679.121.623)	(19.375.018.679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(43.356.396.959)	(68.810.012.510)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		958.174.000	705.909.091
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.013.874	10.570.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.392.209.085)	(68.093.532.708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		457.943.585.939	303.030.558.535
Tiền trả nợ gốc vay	34		(366.798.078.812)	(283.690.453.053)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.865.622.932)	(4.596.579.369)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		88.279.884.195	94.743.526.113
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(13.791.446.513)	7.274.974.726
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	31.736.435.794	24.461.461.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		163.280.288	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	18.108.269.569	31.736.435.794

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 316.498.205.694 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 396.498.205.694 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6	năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

05011
CÔNG
CHÍNH
H VỤ
CHÍNH
A KIỂM
PHÍA
T.P.T

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.838.700.463	391.704.347
- Tiền gửi ngân hàng	14.269.569.106	31.344.731.447
+ Tiền gửi (VND)	3.458.768.237	2.389.529.731
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	1.013.892	1.013.892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	1.335.853.542	1.901.120.982
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	6.622.325	1.777.547
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	729.871.219	194.561.375
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2.200.023	2.200.023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.036	104.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.510.543	28.450.233
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	781.962.925	94.318.247
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	36.140.638	28.718.425
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2.000.571	2.000.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	173.456.247	98.041.926
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	351.795.290	27.985.488
Công ty Chứng khoán Đông Á	6.736.986	6.736.986
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	1.500.000	1.500.000
+ Tiền gửi (USD)	10.810.800.869	28.955.201.716
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	31.181.144	31.181.144
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	99.162.734	445.227.678
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	10.237.201	46.159.924
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	113.755	113.755
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	400.762.686	61.508.160
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	6.659.985	488.719.073
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12.815.348	12.815.348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	9.924.793.814	27.763.624.113
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	325.074.202	105.852.521
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	18.108.269.569	31.736.435.794

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	91.362.754.294	80.350.142.481
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Hoa Nét	11.906.122.619	4.990.597.786
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
FGL International Co.,Ltd	2.260.675.212	1.821.436.461
FX Korea Co.,Ltd	3.119.273.958	3.053.264.705
GGs Co.,LTD	1.089.102.345	3.844.006.438
Ha Hae Corporation	1.674.819.905	2.460.881.113
MS D&M	1.320.819.365	638.349.413
IVORY CO.,LTD	2.244.942.084	310.183.897

J&K Trading co.,Ltd	2.898.761.947	2.291.254.213
TRIVERS PTE	1.997.554.758	110.379.683
World Best (World BNB Far East)	1.138.558.441	1.114.464.568
Các đối tượng khác	52.527.853.155	52.383.324.204
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1.852.270.505	-
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	1.852.270.505	-
2.2. Dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	91.362.754.294	80.350.142.481

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**3.1. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty Luật TNHH J & P	699.520.000	699.520.000
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng Cháy Phú Khang	487.615.700	488.873.000
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290.000.000	290.000.000
Công ty TNHH Khang Linh	390.816.417	196.978.430
SUZHOU F&B IMPORT AND EXPORT CO,LTD	283.833.000	-
Đối tượng khác	1.465.142.848	4.997.210.940
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	49.891.101.048	58.189.364.645
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	49.891.101.048	58.189.364.645
3.2. Dài hạn	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech co ., LTD	-	-
Cộng	53.508.029.013	64.861.947.015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2018 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	2.012.729.533	911.433.224	1.946.227.832	868.859.064
- Tạm ứng	796.195.867	42.774.160	908.496.767	200.000
Nguyễn Thanh Bình	107.297.765	-	70.197.365	-
Anh Thịnh	4.000.000	-	4.000.000	-
Mr LEE	-	-	4.000.000	-
Mrs Thoa	7.000.000	-	1.500.000	-
Nguyễn Mậu Việt	2.000.000	-	-	-
Hoắc Mỹ Hà	2.000.000	-	-	-
Anh Tín	85.148.320	42.574.160	85.148.320	-
Nguyễn Minh Tâm	-	-	18.000.000	-
Lê Thị Thanh	-	-	8.000.000	-
Ms Hiền	51.451.828	-	20.614.128	-
Trần Thị Xuyên	-	-	6.979.000	-
Trịnh Thị Thúy	30.190.000	-	1.950.000	-
Các đối tượng khác	1.900.000	200.000	2.900.000	200.000
Tạm ứng đối tượng liên quan	505.207.954	-	685.207.954	-
Kim Chul Soo	355.207.954	-	355.207.954	-
Park Hee Sung	150.000.000	-	330.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.216.533.666	868.659.064	1.037.731.065	868.659.064
Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC	129.284.869	129.284.869	129.284.869	129.284.869
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000	568.800.000	568.800.000
VP Nguyễn Thành Vàng	108.000.510	-	108.000.510	-
KNN Việt Nam Co.,LTD	61.836.003	61.836.003	61.836.003	61.836.003
Công ty TNHH POONGCHIN VINA	57.818.231	57.818.231	57.818.231	57.818.231
C.ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961	50.919.961	50.919.961
Ms Tâm	5.286.113	-	16.476.313	-
Công Ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN	136.929.546	-	-	-
Cục Hải Quan Bình Dương	12.314.550	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	78.208.883	-	-	-
Các đối tượng khác	7.135.000	-	44.595.178	-
5.2 Dài Hạn	1.248.023.000	-	1.248.023.000	-
- Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	1.248.023.000	-	1.248.023.000	-
Cộng	3.260.752.533	911.433.224	3.194.250.832	868.859.064

SOL172
ÔNG T
NHÌM H
VỤ T
NH K
KIỂM T
HÀ N
P. PH

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37.477.226.028	1.805.131.743	36.775.660.865	2.852.668.214
<u>Chi tiết:</u>				
C.ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	-	7.332.000.000	-
Doo Sol Trading Co.,Ltd	1.509.864.080	-	1.494.379.984	-
DNTN May mặc Kim Hàn	-	-	556.519.342	-
Công ty TNHH Việt Hàn	510.743.744	-	510.743.744	-
DNTN Minh Đức	220.809.486	-	220.809.486	-
DNTN Ngọc Tùng Quân	202.769.342	-	219.931.353	-
Công ty TNHH ILSHIN CAP VN	189.677.860	-	189.677.860	-
Công ty TNHH Nệm Việt Nam	94.363.007	-	94.363.007	-
Công ty TNHH STYLE LAB VINA	202.014.256	-	202.014.256	-
Công Ty TNHH MTV Việt Quang	133.734.586	-	133.734.586	-
Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy	125.750.100	-	125.750.100	-
Baronia Fashion GMBH	-	-	-	-
Everon (Minh Hải)	43.508.140	-	43.508.140	-
Irwin Fashion Import INC	542.139.340	-	536.579.543	-
NAHNOOM ONS A Co., Ltd	286.337.591	-	283.900.941	-
PIC-TRADING., LTD	291.533.796	-	288.544.032	-
SHINJIN PACIFIC CO...LTD	1.109.701.039	-	1.098.320.731	-
STYLE LAB CO.,				
LTD/BLUEDRA KOREA CORP	174.244.973	-	172.458.040	-
Công ty TNHH Truyền Thông				
Huyền Chi Viện	204.171.625	-	204.171.625	-
Công ty TNHH Luật J & P	699.520.000	-	699.520.000	-
Công ty TNHH Lạc Hồng	70.000.000	-	70.000.000	-
FX Korea Co.,Ltd	3.119.273.958	-	3.053.264.705	-
DUROSOURCING CO.,LTD	1.404.236.133	-	1.374.520.058	-
East)	1.138.558.441	-	1.114.464.568	-
LTD	111.925.944	-	109.557.397	-
ESTER TRADING	811.071.951	-	793.908.260	-
Hana Reports Co.,Ltd	798.063.703	-	781.175.290	234.352.587
ESTIA Co., LTD	792.045.256	-	775.284.203	-
BPI Co., Ltd	668.967.863	-	683.085.929	91.498.767
NK International	602.613.506	-	589.861.158	176.958.347
Itochu Corporation	459.326.198	-	449.606.058	134.881.817
CONG TY TNHH VINATECH	498.081.640	-	498.081.640	-
Co.,Ltd	414.371.923	-	405.603.094	-
Asean Link Group Co.,Ltd	272.541.875	116.803.661	381.106.309	190.553.155
Thomas Hill	358.563.742	-	350.975.911	-
Shinwa Apparel Co.,ltd	379.945.764	-	371.905.452	-
LTD	365.099.473	67.930.624	357.373.334	152.499.083
YOUNGONE CORPOATION	359.807.397	68.757.827	352.193.248	-
HÀNSÒN TEX CO.,Ltd	318.428.023	-	311.689.533	-



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Báo cáo tài chính**

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

<i>FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL</i>	312.808.536	-	306.188.964	-
<i>Đối tượng khác</i>	10.348.611.737	1.551.639.631	9.238.888.984	1.871.924.458
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	37.477.226.028	1.805.131.743	36.775.660.865	2.852.668.214

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	244.281.772.676	-	128.390.736.092	-
- Chi phí SXKD dở dang	82.904.644.030	-	82.979.203.989	-
- Thành phẩm	45.314.891.847	-	44.454.577.352	-
Cộng	372.501.308.553	-	256.429.703.648	-

(*) Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với NHTM CP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa tài sản cố định	333.406.411	-
Sửa chữa nhà xưởng	333.406.411	-
Xây dựng cơ bản dở dang	43.175.181.104	1.215.092.886
Nhập Lắp đặt dây chuyển oven line	32.957.789.659	-
Xây dựng cơ bản nhà xưởng tại khu đất trống	4.609.597.929	-
Xây dựng hệ thống máy padding	5.607.793.516	1.215.092.886
Cộng	43.508.587.515	1.215.092.886

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.170.888.268	596.387.294.455	10.931.938.918	885.337.899	1.224.297.403	656.599.756.943
Số tăng trong năm	345.454.545	6.105.386.960	2.989.411.000	51.058.425	-	9.491.310.930
- Mua trong năm	-	6.105.386.960	1.729.000.000	51.058.425	-	7.885.445.385
- Đầu tư XDCB hoàn thành	345.454.545	-	1.260.411.000	-	-	1.605.865.545
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.920.176.793	-	-	-	1.920.176.793
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.920.176.793	-	-	-	1.920.176.793
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	47.516.342.813	600.572.504.622	13.921.349.918	936.396.324	1.224.297.403	664.170.891.080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.248.922.721	277.388.044.116	5.329.172.122	840.415.770	1.197.611.518	305.004.166.247
Số tăng trong năm	2.194.070.346	50.562.365.544	1.293.032.242	36.789.275	26.685.885	54.112.943.292
- Khấu hao trong năm	2.194.070.346	50.562.365.544	1.293.032.242	36.789.275	26.685.885	54.112.943.292
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.708.355.492	-	-	-	1.708.355.492
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.708.355.492	-	-	-	1.708.355.492
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.442.993.067	326.242.054.168	6.622.204.364	877.205.045	1.224.297.403	357.408.754.047
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.921.965.547	318.999.250.339	5.602.766.796	44.922.129	26.685.885	351.595.590.696
Tại ngày cuối năm	25.073.349.746	274.330.450.454	7.299.145.554	59.191.279	-	306.762.137.033

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

227.899.356.272 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

63.360.584.045 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.236.000.000	-	-	82.443.200	-	17.318.443.200
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	-	-	82.443.200	-	17.318.443.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.782.993.985	-	-	82.443.200	-	4.865.437.185
Số tăng trong năm	416.469.756	-	-	-	-	416.469.756
- Khấu hao trong năm	416.469.756	-	-	-	-	416.469.756
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.199.463.741	-	-	82.443.200	-	5.281.906.941
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.453.006.015	-	-	-	-	12.453.006.015
Tại ngày cuối năm	12.036.536.259	-	-	-	-	12.036.536.259

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

7.895.916.616 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

82.443.200 VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.811.656.818	-	-	11.811.656.818
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	11.811.656.818	-	-	11.811.656.818
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	2.394.114.673	-	-	2.394.114.673
Số tăng trong năm	-	1.687.379.556	-	-	1.687.379.556
- Khấu hao trong năm	-	1.687.379.556	-	-	1.687.379.556
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	4.081.494.229	-	-	4.081.494.229
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	9.417.542.145	-	-	9.417.542.145
Tại ngày cuối năm	-	7.730.162.589	-	-	7.730.162.589

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**12.1. Ngắn hạn**

- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ
- Bảo hiểm, phí đường bộ

Cộng**12.2. Dài hạn**

- Chi phí thiết kế website, phần mềm
- Chi phí sửa chữa
- Phí sử dụng đường bộ
- Giá trị chi phí bảo hiểm
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ
- Giá trị quyền sử dụng đất
- Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	136.245.752	105.531.724
	6.973.106	84.739.223
	143.218.858	190.270.947
	126.667	7.661.118
	1.880.246.596	1.514.220.537
	3.096.000	6.062.893
	27.121.167	44.328.265
	689.651.732	137.579.518
	9.340.485.630	9.625.691.298
	5.511.906.541	11.023.813.141
	17.452.634.333	22.359.356.770

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	185.182.007.904	185.182.007.904	402.186.446.970	352.190.662.659	135.186.223.593	135.186.223.593
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND:</i>	<i>93.032.480.205</i>	<i>93.032.480.205</i>	<i>182.403.545.929</i>	<i>148.827.937.353</i>	<i>59.456.871.629</i>	<i>59.456.871.629</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	59.167.000.000	59.167.000.000	103.708.000.000	78.631.000.000	34.090.000.000	34.090.000.000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	13.408.000.000	13.408.000.000	18.095.000.000	12.655.000.000	7.968.000.000	7.968.000.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	1.841.326.645	2.848.554.165	1.007.227.520	1.007.227.520
NH TMCP Phương Đông (3)	20.457.480.205	20.457.480.205	58.759.219.284	54.693.383.188	16.391.644.109	16.391.644.109
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>92.149.527.699</i>	<i>92.149.527.699</i>	<i>219.782.901.041</i>	<i>203.362.725.306</i>	<i>75.729.351.964</i>	<i>75.729.351.964</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	25.979.688.570	25.979.688.570	65.469.569.583	64.033.180.295	24.543.299.282	24.543.299.282
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	4.557.000.000	4.557.000.000	18.721.142.499	23.787.446.715	9.623.304.216	9.623.304.216
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	1.172.598.073	2.869.259.035	1.696.660.962	1.696.660.962
NH TMCP Phương Đông (OCB) (3)	24.850.190.317	24.850.190.317	51.121.106.279	42.566.172.107	16.295.256.145	16.295.256.145
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*)	35.600.398.812	35.600.398.812	77.252.734.607	65.223.167.154	23.570.831.359	23.570.831.359
NH TMCP kỹ thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	1.162.250.000	1.162.250.000	6.045.750.000	4.883.500.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.103.500.000	1.103.500.000	1.136.500.000	5.055.054.251	5.022.054.251	5.022.054.251
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.103.500.000</i>	<i>1.103.500.000</i>	<i>1.103.500.000</i>	<i>1.326.000.000</i>	<i>1.326.000.000</i>	<i>1.326.000.000</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần(5)	303.500.000	303.500.000	303.500.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hưng Yên (***)	-	-	-	116.000.000	116.000.000	116.000.000
Vay dài hạn - USD	-	-	33.000.000	3.729.054.251	3.696.054.251	3.696.054.251
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	33.000.000	2.216.040.000	2.183.040.000	2.183.040.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hưng Yên (**)	-	-	-	1.513.014.251	1.513.014.251	1.513.014.251
Nợ thuê tài chính	1.806.563.587	1.806.563.587	1.806.563.587	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	1.806.563.587	1.806.563.587	1.806.563.587	-	-	-
Cộng	188.092.071.491	188.092.071.491	405.129.510.557	357.245.716.910	140.208.277.844	140.208.277.844

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 18.039/2018- HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017.	NHTM CP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất hiện tại đang áp dụng đối với vay bằng VNĐ là 7,5%/năm, vay bằng ngoại tệ USD là 4%/năm	85.146.688.570	Hợp đồng thế chấp số 16.228/HĐTC ngày 11/11/2016, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số AC 471583 Hợp đồng thế chấp số 17.099/HĐTC ngày 03/04/2017, tài sản thế chấp gồm: máy sản xuất nệm lò xo, Dây chuyền máy sản xuất nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, Dây chuyền sản xuất gòn. Hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chân và hệ thống máy quiting



(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 3/8/2017	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất hiện tại đang áp dụng đối với vay bằng VNĐ là 7,8%/năm, vay bằng ngoại tệ USD là 4,26%/năm	17.965.000.000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 5590-LCL-201500956 ngày 29/12/2015, tài sản thế chấp bao gồm: 02 máy trộn xơ trị 01 máy trải xơ, 01 máy ủi gòn, 01 máy cắt gòn
(3) Hợp đồng tín dụng số 0003/2018/HĐTD-DN ngày 23/06/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất hiện tại đang áp dụng đối với vay bằng VNĐ là 8,5%/năm, vay bằng ngoại tệ USD là 5,24%/năm	31.358.431.761	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/BĐ ngày 10/05/2017; Gồm máy sản xuất bông tằm mới thế hệ 2016 của Korea (Hàn Quốc) và máy chải gòn (máy tạo bông) Korea (Hàn Quốc)
(*) Hợp đồng tín dụng số 18.0003/VCB/KH ngày 09/01/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất hiện tại đối với khoản vay VNĐ là 8,8%/năm, Khoản vay ngoại tệ USD là 4,5%/năm	49.549.637.573	Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 18.0002/TC-VCB.KH ngày 09/01/2018 gồm: 05 dây chuyền sản xuất bông và 15 máy chần bông
(**) Hợp đồng tín dụng số HYN201812126748/HĐTD ngày 13/06/2018	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	06 tháng	3,55%/năm	1.162.250.000	Hợp đồng thế chấp tài sản số HYN20182141992/HĐTC ngày 20/06/2018 tài sản thế chấp gồm máy sản xuất gòn, dây chuyền máy quiting

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(4) Hợp đồng tín dụng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901- MIRAE ngày 01/08/2016	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	120 tháng	9 %/năm	800.000.000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012, tài sản thế chấp là hàng tồn kho tại Công ty
(5) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600816 ngày 22/09/2016	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần	36 tháng	9,5%/năm	303.500.000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/BĐ ngày 10/05/2017; Gồm máy sản xuất bông tấm mới thế hệ 2016 của Korea (Hàn Quốc) và máy chải gòn (máy tạo bông) Korea (Hàn Quốc)

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	5.442.000.000	5.442.000.000	-	1.103.500.000	6.545.500.000	6.545.500.000
Vay dài hạn VNĐ	5.442.000.000	5.442.000.000	-	1.103.500.000	6.545.500.000	6.545.500.000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	-	303.500.000	303.500.000	303.500.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (5)	5.442.000.000	5.442.000.000	-	800.000.000	6.242.000.000	6.242.000.000
Vay dài hạn USD						
Nợ thuê tài chính	-	-	138.309.647	4.672.186.519	4.533.876.872	4.533.876.872
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	-	-	138.309.647	4.672.186.519	4.533.876.872	4.533.876.872
Cộng	5.442.000.000	5.442.000.000	138.309.647	5.775.686.519	11.079.376.872	11.079.376.872

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(5) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600816 ngày 22/09/2016	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần	36 tháng	9,5%/năm	5.442.000.000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/BĐ ngày 10/05/2017; Gồm máy sản xuất bông tấm mới thế hệ 2016 của Korea (Hàn Quốc) và máy chải gòn (máy tạo bông) Korea (Hàn Quốc)

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	3.178.521.339	312.898.407	2.865.622.932	5.085.129.224	488.549.855	4.596.579.369
HĐ số 2015-00230-000 (1)	645.243.367	56.476.459	588.766.908	680.224.343	91.457.435	588.766.908
HĐ số 2015-00231-000 (2)	465.835.678	23.883.526	441.952.152	504.214.775	62.262.623	441.952.152
HĐ số 2016-00032-000 (3)	593.517.008	45.612.056	547.904.952	640.935.703	93.030.751	547.904.952
HĐ số 2016-00174-000 (4)	1.473.925.286	186.926.366	1.286.998.920	3.259.754.403	241.799.046	3.017.955.357
Trên 5 năm						



Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000 ngày 02/12/2015	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,22%/năm	147.191.726	Khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuế và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.
(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015	'Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,22%/năm	36.829.333	
(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016	'Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,28%/năm	228.293.709	
(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016	'Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,%/năm	1.394.248.819	

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn	42.141.402.840	42.141.402.840	26.132.543.013	26.132.543.013
Công ty TNHH SHINHAN VINA	3.175.750.260	3.175.750.260	2.001.169.820	2.001.169.820
C.ty TNHH Dae Jae Việt Nam	3.709.938.870	3.709.938.870	216.893.600	216.893.600
Công ty TNHH TMDV Nhứt	8.218.870.000	8.218.870.000	-	-
TORAY CHEMICAL KOREA	3.310.725.600	3.310.725.600	-	-
CÔNG TY TNHH VINATECH	3.646.500.000	3.646.500.000	-	-
Textile Enterprises	742.307.225	742.307.225	1.762.253.508	1.762.253.508
Đối tượng khác	19.337.310.885	19.337.310.885	22.152.226.085	22.152.226.085
14.2 Phải Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.461.244.493	2.461.244.493
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	-	-	2.461.244.493	2.461.244.493
Đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	42.141.402.840	42.141.402.840	28.593.787.506	28.593.787.506

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn	2.109.470.376	2.109.470.376	1.688.079.430	1.688.079.430
GUSTON MOLINEL SA	398.507.377	398.507.377	-	-
Shin sung Tong Sang CO., LTD	298.038.265	298.038.265	111.717.845	111.717.845
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
SG Corporation	90.253.349	90.253.349	86.128.028	86.128.028
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Đối tượng khác	1.175.595.956	1.175.595.956	936.784.781	936.784.781
15.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	406.373.347	406.373.347
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-	406.373.347	406.373.347
15.3 Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.109.470.376	2.109.470.376	1.688.079.430	1.688.079.430

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	3.782.470.208	3.782.470.208	220.571.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.327.130.487	1.909.871.260	2.825.783.531	1.411.218.216
Thuế thu nhập cá nhân	192.728.256	2.366.644.737	2.418.491.347	140.881.646
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	180.540.000	180.540.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	5.780.000	5.780.000	-
Cộng	2.740.430.187	8.251.306.205	9.219.065.086	1.772.671.306

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	123.819.680	-	-	123.819.680
Thuế xuất, nhập khẩu	463.172.138	-	46.916.262	510.088.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.702.531	1.733.390.507	1.731.103.794	79.415.818
Cộng	668.694.349	1.733.390.507	1.778.020.056	713.323.898

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	1.937.104.962	2.459.709.806
Trích trước lương tháng 13	1.071.226.948	1.905.271.665
Trích trước chi phí kiểm toán	350.000.000	300.000.000
Trích trước chi phí XNK	56.159.542	73.869.858
Trích trước chi phí tiền điện	269.105.056	74.650.505
Trích trước chi phí lãi vay	184.182.825	105.917.778
Trích trước chi phí xăng dầu	6.430.591	-
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	1.937.104.962	2.459.709.806

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1 Ngắn hạn	63.981.367.804	14.723.376.059
- Kinh phí công đoàn	701.564.457	694.348.082
- BHXH, BHYT, BHTN	174.524.833	103.970.075
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.105.278.514	13.925.057.902
Ông Mr Lee Chang Ik (*)	649.659.003	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (**)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (***)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	2.872.000.000	2.512.000.000
- Các khoản phải trả khác các bên liên quan	57.788.474.911	1.217.913.302
Ông Choi Young Ho (****)	188.474.911	568.254.299
Ông Shin Young Sik (*****)	57.600.000.000	649.659.003
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	63.981.367.804	14.723.376.059

- (*) Hợp đồng mượn tiền ngày 04 tháng 07 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik, hợp đồng số dư nợ gốc là 649.659.003 đồng, không tính lãi, không có tài sản đảm bảo.
- (**) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Nguyễn Ngọc Lưu thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 613.172.300 đồng, không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.
- (***) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae Fiber và 'Phạm Văn Sáng' thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 613.172.300 đồng, không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.
- (****) Hợp đồng mượn tiền ngày 16/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 14.291.648 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.
- (****) Hợp đồng mượn tiền ngày 05/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 146.729.120 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.
- (****) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là 27.454.143 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.
- (*****) Hợp đồng mượn tiền số 06/03/2018; 04/04/2018; 22/05/2018; 03/07/2018; 07/07/2018; 21/07/2018; 01/08/2018; 01/08/2018; 14/08/2018; 21/08/2018; 08/09/2018; 12/09/2018; 19/09/2018; 24/09/2018; 01/10/2018; 08/10/2018; 15/10/2018; 22/10/2018; 25/10/2018; 01/11/2018; 19/11/2018; 05/12/2018; 11/12/2018; 13/12/2018; 15/12/2018; 22/12/2018; 24/12/2018; 26/12/2018; 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Shin Young Sik, Số dư nợ gốc là: 57.600.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.

501172
CÔNG TY
THIÊN HỮU
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
TỔNG TO
TÀI NẠN
T. PHỒ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	488.814.430.000	(35.432.213)	12.130.561.547	5.694.850.854	764.537.213	507.368.947.401
- Tăng vốn trong năm trước	80.000.000.000	-	-	-	-	80.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.975.064.951	7.975.064.951
- Tăng khác	-	-	719.596.786	359.798.393	-	1.079.395.179
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.158.991.964)	(2.158.991.964)
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	12.850.158.333	6.054.649.247	6.580.610.200	594.264.415.567
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	12.850.158.333	6.054.649.247	6.580.610.200	594.264.415.567
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.757.698.881	3.757.698.881
- Tăng khác	-	-	797.506.495	398.753.248	-	1.196.259.743
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.353.766.238)	(2.353.766.238)
Số dư cuối năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ CN	Số cuối năm	Tỷ lệ ĐN	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	22,55%	128.260.080.000	22,55%	128.260.080.000
Ông Shin Young Sik	9,10%	51.770.770.000	9,10%	51.770.770.000
Bà Lim Jeong Yeong Yul	1,61%	9.133.500.000	1,61%	9.133.500.000
Ông Choi Young Ho	0,61%	3.478.900.000	0,61%	3.478.900.000
Ông Kim Chul Soo	0,01%	71.580.000	0,01%	71.580.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Thảo	14,13%	80.347.410.000	14,13%	80.347.410.000
Korea investment & securities co., LTD	10,36%	58.933.870.000	10,36%	58.933.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41,63%	236.818.320.000	41,63%	236.818.320.000
Cộng		568.814.430.000		568.814.430.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	488.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	80.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13.647.664.828	12.850.158.333
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.453.402.495	6.054.649.247

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	466.914,29	670.041,96
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu bán nguyên vật liệu
- Doanh thu bán máy móc
- Doanh thu khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
408.356.835.435	346.993.774.269
15.882.102.796	31.394.020.875
-	1.225.672.500
7.882.730	156.773.400
424.246.820.961	379.770.241.044

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
8.702.274	1.372.441
8.702.274	1.372.441

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần bán hàng
- Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu
- Doanh thu thuần bán máy
- Doanh thu thuần khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
408.348.133.161	346.992.401.828
15.882.102.796	31.394.020.875
-	1.225.672.500
7.882.730	156.773.400
424.238.118.687	379.768.868.603

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn bán nguyên vật liệu
- Giá vốn bán máy móc

Cộng

Năm nay	Năm trước
344.655.081.646	276.370.856.480
8.622.916.158	23.440.235.012
-	1.111.949.648
353.277.997.804	300.923.041.140

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.013.874	10.570.711
-	-
1.585.014.031	1.015.214.829
317.465.580	21.411.462
-	-
1.908.493.485	1.047.197.002

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.625.516.004	9.473.510.816
- Lãi thuê tài chính	312.898.407	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	936.023.895	721.242.637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.483.645.584	172.329.380
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.358.083.890	10.367.082.833

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	733.476.159	705.909.091
- Hỗ trợ phí vận chuyển	2.270.438.111	1.646.499.748
- Chênh lệch thanh toán	429.086.770	-
- Phí mở hộ tờ khai	-	45.636.079
- Lãi quá hạn thanh toán	316.480.658	-
- Các khoản khác	9.039.428	-
Cộng	3.758.521.126	2.748.737.585

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	23.013.240	209.518.704
- Truy thu thuế	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản không dùng	300.373.364	-
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	6.376.635
- Chi phí phạt thuế, hành chính	155.773.116	491.940.412
- Các khoản tiền thuế truy thu nộp bổ sung	105.941.875	-
- Chênh lệch thanh toán	2.508.405	200.827
- Chi phí mua quà tặng	-	52.976.300
- Các khoản khác	120.259.755	15.017.202
Cộng	707.869.755	776.030.080

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**9.1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	30.484.000	15.528.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.999.996	1.999.998
- Chi phí nhân công	6.816.179.355	7.044.566.263
- Chi phí khấu hao	483.651.708	490.028.306
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.676.992.670	14.006.917.565
- Chi phí khác bằng tiền	1.844.175.034	1.998.325.719
Cộng	23.855.482.763	23.557.365.851

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	269.849.477	316.476.369
- Chi phí nhân công	14.239.096.128	16.358.115.047
- Chi phí khấu hao	1.203.028.888	1.253.908.161
- Thuế, phí, lệ phí	904.548.971	1.099.117.428
- Chi phí dự phòng	1.799.958.631	3.430.364.820
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.174.896.142	3.122.970.236
- Chi phí khác bằng tiền	9.713.360.201	10.218.624.837
Cộng	31.304.738.438	35.799.576.898

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.889.919.884	214.241.181.660
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.820.881.138	3.382.110.197
- Chi phí nhân công	46.239.578.028	47.499.269.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.007.605.488	53.074.904.979
- Thuế, phí, lệ phí	1.061.909.554	1.099.117.428
- Chi phí dự phòng	1.642.598.048	3.430.364.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.469.965.514	24.938.019.948
- Chi phí bằng tiền khác	12.584.422.955	13.055.654.346
Cộng	374.716.880.609	360.720.622.378

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	7.400.960.648	12.141.706.388
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	10.815.348.186	8.691.500.795
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	10.815.348.186	8.691.500.795
Tăng do lợi thế thương mại	5.511.906.600	5.511.906.600
Chuyển giá	4.727.035.369	2.355.283.456
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	123.326.675	491.940.412
Chi phí phạt bảo hiểm	32.446.441	279.394.027
Chi phí tự xác định loại tính thuế	344.977.001	-
Chi phí mua quà tặng	75.656.100	52.976.300
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	18.216.308.834	20.833.207.183
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	3.643.261.767	4.166.641.437
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	3.757.698.881	7.975.064.951

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.521.600.898	7.975.064.951
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.521.600.898	7.975.064.951
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.881.443	56.508.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	141

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	457.943.585.939
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(366.798.078.812)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (PL 02 trang 48)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn	22,55%
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	9,10%
Ông Park Hee Sung	Phó Tổng Giám đốc	0,00%
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	0,00%
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc	0,61%
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	0,01%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch năm nay (VND)	Giá trị giao dịch Năm trước (VND)
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	64.292.036.160	52.915.280.523
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	5.695.659.635	5.638.700.502
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	-	1.900.000.000
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	308.800.063	8.506.064.530
Ông Shin Young Sik	Trả nợ tiền vay	-	2.815.000.000
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền vay	688.579.451	15.994.860.081
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	5.150.553.722	2.884.808.460
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	4.970.553.722	3.214.808.460
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	45.500.000	-
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	45.500.000	-
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	348.313.180	373.187.932
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	348.313.180	425.258.932

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	35.050.337.195	60.650.609.138
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1.852.270.505	-
Ông Park Hee Sung	141	150.000.000	330.000.000
Ông Kim Chul So	141	355.207.954	355.207.954
Ông Choi Young Ho	141	-	-

Các khoản phải trả

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu Năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	406.373.347
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	-	2.461.244.493
Ông Shin Young Sik	3.388	57.600.000.000	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3.388	376.949.822	568.254.299

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 47

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	215.174.662.830	165.363.410.525	221.762.873.911	214.405.458.078	-	-	436.937.536.741	379.768.868.603
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	25.266.213.455	(6.349.709.027)	866.102.520	6.349.709.027	(26.132.315.975)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	215.174.662.830	190.629.623.980	215.413.164.884	215.271.560.598	(6.349.709.027)	(26.132.315.975)	424.238.118.687	379.768.868.603
Lợi nhuận gộp	38.404.652.219	39.298.312.822	33.487.984.097	39.547.514.641	(932.515.433)		70.960.120.883	78.845.827.463
Lợi nhuận trước thuế	(203.011.825)	3.563.247.385	8.558.849.994	8.578.459.003	(954.877.521)		7.400.960.648	12.141.706.388
Tài sản của bộ phận	631.792.028.633	536.818.811.241	414.771.483.314	429.309.790.049	(133.441.649.373)	(161.753.529.868)	913.121.862.574	804.375.071.422
Nợ phải trả của bộ phận	244.068.659.533	146.791.583.552	194.806.609.046	215.012.868.773	(122.618.013.958)	(151.693.796.470)	316.257.254.621	210.110.655.855
Mua sắm tài sản cố định	40.608.236.631	34.250.198.170	3.686.538.301	34.559.814.340			44.294.774.932	68.810.012.510
Khấu hao và phân bổ	21.069.427.219	18.460.960.842	37.303.555.108	35.779.067.517			58.372.982.327	54.240.028.359

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 01: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng

Đơn vị tính: Đồng					
Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
Năm trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	3.808.959.240	644.076.213	36.000.000	4.489.035.453
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	957.877.981	166.030.508	36.000.000	1.159.908.489
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	838.639.514	144.410.536	36.000.000	1.019.050.050
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.010.934.000	143.125.000	36.000.000	1.190.059.000
Kim In Sou	TV HĐQT	551.176.500	59.872.000	36.000.000	647.048.500
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	948.183.500	158.199.250	36.000.000	1.142.382.750
Shin Woo Chang	TV HĐQT	287.598.010	50.165.318	36.000.000	373.763.328
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	259.671.577	17.400.000	-	277.071.577
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	119.787.000	11.900.000	24.000.000	155.687.000
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	40.644.700	9.975.000	8.000.000	58.619.700
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	184.821.000	25.000.000	24.000.000	233.821.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	55.158.000	3.100.000	16.000.000	74.258.000
Cộng năm trước		9.063.451.022	1.433.253.825	324.000.000	10.820.704.847
Năm nay					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	3.886.406.019	618.050.590	36.000.000	4.540.456.609
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	1.247.057.669	209.658.971	36.000.000	1.492.716.640
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	889.227.134	148.490.388	36.000.000	1.073.717.522
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.108.448.000	165.722.500	36.000.000	1.310.170.500
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	645.637.000	103.868.000	9.000.000	758.505.000
Kim In Sou	TV HĐQT	583.226.250	62.551.000	9.000.000	654.777.250
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	613.366.100	82.162.000	9.000.000	704.528.100
Lim Seong Yeon	TV HĐQT	-	-	24.000.000	24.000.000
Lim Jong Keon	TV HĐQT	-	-	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	280.727.189	28.300.000	-	309.027.189
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	131.429.325	13.429.500	24.000.000	168.858.825
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	222.503.000	29.221.700	24.000.000	275.724.700
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	111.175.000	14.262.600	24.000.000	149.437.600
Cộng năm nay		9.719.202.686	1.475.717.249	291.000.000	11.485.919.935



Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán & Kiểm Toán Phía Nam
- Báo cáo cáo tài chính quý 4 năm 2018 đã công bố ngày 18/01/2019

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 2018 trên BCTC quý 4.2018	Số liệu 2018 trên BCTC đã được kiểm toán	chênh lệch +/-	chênh lệch %	Giải trình
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	71,934,216,939	70,960,120,883	- 974,096,056	-1%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31,211,970,352	31,304,738,438	92,768,086	0%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5,417,173,419	4,350,309,277	-1,066,864,142	-20%	.1.
11. Thu nhập khác	31	3,906,064,955	3,758,521,126	- 147,543,829	-4%	
12. Chi phí khác	32	526,364,240	707,869,755	181,505,515	34%	.2.
13. Lợi nhuận khác (40=31-31)	40	3,379,700,715	3,050,651,371	- 329,049,344	-10%	.3.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8,796,874,134	7,400,960,648	-1,395,913,486	-16%	.4.
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,843,076,451	3,643,261,767	800,185,316	28%	.5.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	5,953,797,683	3,757,698,881	-2,196,098,802	-37%	.6.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 20% tương đương giảm 1.066.864.142 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 4 năm 2018, nguyên nhân do kiểm toán điều chỉnh giảm doanh thu mua bán máy móc giữa nội bộ số tiền 974.096.056 đồng và chi phí bán hàng tăng 92.768.086 đồng.
- Chi phí khác tăng 34% tương đương 181.505.515 đồng do doanh nghiệp dùng sai khấu hao tài sản cố định đã ngưng sử dụng.
- Lợi nhuận khác giảm 10% tương đương giảm 1.395.913.486 đồng do ảnh hưởng từ thu nhập khác và chi phí khác
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế bị ảnh hưởng từ lợi nhuận hoạt động SXKD và Lợi nhuận khác
- Do Tổng lợi nhuận trước thuế thay đổi (giảm) làm ảnh hưởng đến chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN cũng thay đổi.



2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ Tiêu	MS	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	%	Giải trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	424,246,820,961	379,770,241,044	44,476,579,917	12%	.1.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8,702,274	1,372,441	7,329,833	534%	.2.
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	424,238,118,687	379,768,868,603	44,469,250,084		
4. Giá vốn hàng bán	11	353,277,997,804	300,923,041,140	52,354,956,664	17%	.3.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	70,960,120,883	78,845,827,463	(7,885,706,580)		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,908,493,485	1,047,197,002	861,296,483	82%	.4.
7. Chi phí tài chính	22	13,358,083,890	10,367,082,833	2,991,001,057	29%	.5.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10,625,516,004	9,473,510,816	1,152,005,188		
8. Chi phí bán hàng	24	23,855,482,763	23,557,365,851	298,116,912		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31,304,738,438	35,799,576,898	(4,494,838,460)	-13%	.6.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30	4,350,309,277	10,168,998,883	(5,818,689,606)		
11. Thu nhập khác	31	3,758,521,126	2,748,737,585	1,009,783,541	37%	.7.
12. Chi phí khác	32	707,869,755	776,030,080	(68,160,325)	-9%	.8.
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3,050,651,371	1,972,707,505	1,077,943,866		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7,400,960,648	12,141,706,388	(4,740,745,740)		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,643,261,767	4,166,641,437	(523,379,670)		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	3,757,698,881	7,975,064,951	(4,217,366,070)		

• **Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2017: 379.770.241.044 đồng

Năm 2018: 424.246.820 đồng

Tăng : 44.476.579.917 đồng

Tỷ lệ tăng : 12%

Nguyên nhân: Trong năm 2018 Công ty đẩy mạnh công tác chào hàng (Marketing) nên khai thác được nhiều khách hàng hơn năm 2017, góp phần cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng

• **Chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu**

Năm 2017: 1.372.441 đồng

Năm 2018: 8.702.274 đồng

Tăng : 7.329.833 đồng

Tỷ lệ tăng: 534%

Nguyên nhân: Năm 2018 Công ty có 2 đơn hàng bán bị trả lại, mặc dù tỷ lệ tang 534% nhưng số tiền rất nhỏ, không làm ảnh hưởng đến doanh thu thuần cung cấp dịch vụ năm 2018

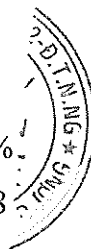
• **Giá vốn hàng bán**

Năm 2017: 300.923.041.140 đồng

Năm 2018: 353.277.997.804 đồng

Tăng : 52.354.956.664 đồng

Tỷ lệ tăng : 17%



Nguyên nhân: Tăng tỷ lệ thuận với doanh thu bán hàng, tuy nhiên trong năm 2018 Công ty đầu tư thêm và đưa vào khấu hao tài sản cố định mới, góp phần làm giá vốn hàng bán tăng, làm cho lợi nhuận gộp năm 2018 giảm đáng kể

- **Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính**

Năm 2017: 1.047.197.002 đồng

Năm 2018: 1.908.493.483 đồng

Tăng : 861.296.483 đồng

Tỷ lệ tăng : 82%

Nguyên nhân: Năm 2018 lượng ngoại tệ khách hàng nước ngoài thanh toán về nhiều hơn năm 2017, nên chênh lệch tỷ giá thanh toán trong doanh thu hoạt động tài chính tăng so với năm 2017

- **Chỉ tiêu chi phí tài chính**

Năm 2017: 10.367.082.833 đồng

Năm 2018: 13.358.083.890 đồng

Tăng : 2.991.001.188 đồng

Tỷ lệ tăng : 29%

Nguyên nhân: Năm 2018 Công ty vay ngoại tệ và do tỷ giá ngoại tệ năm 2018 có nhiều biến động hơn năm 2017, nên chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cũng thay đổi.

- **Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm 2017: 35.799.576.898 đồng

Năm 2018: 31.304.738.438 đồng

Giảm : 4.494.838.460 đồng

Tỷ lệ giảm : 13%

Nguyên nhân: Chi phí quản lý giảm do khoản mục tiền lương và các khoản trích theo lương giảm, đồng thời năm 2018 Công ty thu được khoản nợ phải thu khó đòi từ nhiều năm trước nên giảm được khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

⇒ Tăng giảm của các chỉ tiêu trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm

- **Chỉ tiêu thu nhập khác**

Năm 2017: 2.748.737.585 đồng

Năm 2018: 3.758.521.126 đồng

Tăng : 1.009.783.541 đồng

Tỷ lệ tăng : 37%

Nguyên nhân: Các khoản thu nhập khác của Công ty thường phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và phần hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa hộ cho khách hàng, năm 2018 các khoản thu nhập từ hỗ trợ chi phí vận chuyển tang so với 2017

- **Chỉ tiêu chi phí khác**



Năm 2017: 776.030.080 đồng

Năm 2018: 706.869.755 đồng

Giảm : 68.160.325 đồng

Tỷ lệ giảm : 9%

Nguyên nhân: Năm 2018 Công ty có thanh lý tài sản cố định tuy nhiên giá trị thanh lý thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ góp phần làm chi phí khác tăng,

Tất cả các yếu tố trên làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 so với năm 2017 là 4.740.745.740 đồng tương ứng với tỷ lệ 39%.

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 10% so với cùng kỳ, Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

